

Số: 707/QĐ-CDHHI

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Mức thu học phí năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÀNG HẢI I

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 12/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Hàng hải I;

Căn cứ Nghị quyết số 704/NQ-HĐT ngày 02/8/2024 của Hội đồng trường thông qua mức thu học phí khóa 50, 51, 52 năm học 2024 - 2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí khóa 50, 51, 52 năm học 2024 – 2025 (Theo phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 đính kèm)

Sinh viên hoàn thành việc nộp học phí trước khi được bố trí học tập.

Điều 2. Sinh viên phải học lại nộp học phí theo số lượng tín chỉ của học phần đó ứng với mức quy định tại thời điểm nộp.

HSSV còn nợ đọng học phí các kỳ trước áp dụng theo mức thu quy định tại quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTC(2)



HIỆU TRƯỞNG *th*

Lưu Việt Hùng

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 50 CAO ĐẲNG

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Tổng số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	C
1	Khai thác vận tải	78	213.000	21.820.000	78 tín chỉ nghề Khai thác vận tải
		19	274.000		19 tín chỉ nghề chung
2	Điều khiển tàu biển	98	268.000	26.264.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	98	268.000	26.264.000	
4	Công nghệ ô tô	96	274.000	26.304.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	98	268.000	26.264.000	
6	Hàn	95	277.000	26.315.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	94	280.000	26.320.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	93	283.000	26.319.000	
9	Điện dân dụng	99	265.000	26.235.000	
10	Điện công nghiệp	98	268.000	26.264.000	
11	Điện tàu thủy	99	265.000	26.235.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	93	283.000	26.319.000	
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	92	286.000	26.312.000	
14	Logistics	78	213.000	21.820.000	78 tín chỉ nghề Logistics
		19	274.000		19 tín chỉ nghề chung
15	Kế toán doanh nghiệp	78	213.000	21.820.000	78 tín chỉ nghề kế toán
		19	274.000		19 tín chỉ nghề chung
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	71	234.000	21.820.000	71 tín chỉ nghề Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics
		19	274.000		19 tín chỉ nghề chung
17	Quản lý hàng hải	79	210.000	21.796.000	79 tín chỉ nghề quản lý hàng hải
		19	274.000		19 tín chỉ nghề chung

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 51 CAO ĐẲNG

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Tổng số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	C
1	Khai thác vận tải	78	241.000	24.707.000	78 tín chỉ nghề Khai thác vận tải
		19	311.000		19 tín chỉ nghề chung
2	Điều khiển tàu biển	98	304.000	29.792.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	98	304.000	29.792.000	
4	Công nghệ ô tô	92	324.000	29.808.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	98	304.000	29.792.000	
6	Hàn	95	314.000	29.830.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	94	317.000	29.798.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	93	320.000	29.760.000	
9	Điện dân dụng	99	301.000	29.799.000	
10	Điện công nghiệp	98	304.000	29.792.000	
11	Điện tàu thủy	99	301.000	29.799.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	93	320.000	29.760.000	
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	92	324.000	29.808.000	
14	Logistics	78	241.000	24.707.000	78 tín chỉ nghề Logistics
		19	311.000		19 tín chỉ nghề chung
15	Kế toán doanh nghiệp	78	241.000	24.707.000	78 tín chỉ nghề kế toán
		19	311.000		19 tín chỉ nghề chung
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	71	265.000	24.724.000	71 tín chỉ nghề Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics
		19	311.000		19 tín chỉ nghề chung
17	Quản lý hàng hải	79	238.000	24.711.000	79 tín chỉ nghề quản lý hàng hải
		19	311.000		19 tín chỉ nghề chung
18	Khai thác máy tàu biển	98	304.000	29.792.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 52 CAO ĐẲNG

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành học	Số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Tổng tiền năm học 2024-2025	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	C
1	Khai thác vận tải	42	314.000	13.188.000	
2	Điều khiển tàu biển	43	396.000	17.028.000	
3	Khai thác máy tàu thủy	44	396.000	17.424.000	
4	Công nghệ ô tô	40	384.000	15.360.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	372.000	14.508.000	
6	Hàn	44	380.000	16.720.000	
7	Sửa chữa máy tàu thủy	44	392.000	17.248.000	
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	39	410.000	15.990.000	
9	Điện dân dụng	43	380.000	16.340.000	
10	Điện công nghiệp	41	414.000	16.974.000	
11	Điện tàu thủy	43	396.000	17.028.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	43	361.000	15.523.000	
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	42	361.000	15.162.000	
14	Logistics	42	317.000	13.314.000	
15	Kế toán doanh nghiệp	39	325.000	12.675.000	
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	42	317.000	13.314.000	
17	Quản lý hàng hải	40	325.000	13.000.000	
18	Khai thác máy tàu biển	44	396.000	17.424.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ
KHÓA 52 LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG**

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Tổng số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	C
1	Điều khiển tàu biển	34	429.000	14.586.000	
2	Khai thác máy tàu thủy	36	405.000	14.580.000	
3	Khai thác máy tàu biển	36	405.000	14.580.000	
4	Điện tàu thủy	37	394.000	14.578.000	
5	Công nghệ ô tô	34	429.000	14.586.000	
6	Quản lý vận tải và dịch vụ logistics	37	316.000	11.692.000	

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ HỆ TRUNG CẤP KHÓA 51
(ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ)

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Định mức 01 tháng (đồng/HSSV/tháng)	Định mức 01 học kỳ (đồng/HSSV/kỳ)	Ghi chú
A		1	2	C
1	Nghề kinh doanh	1.014.000	5.070.000	
2	Nghề kỹ thuật và Công nghệ thông tin	1.222.000	6.110.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ KHÓA 52 TRUNG CẤP
(ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ)**

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Định mức 01 tháng (đồng/HSSV/tháng)	Định mức 01 học kỳ (đồng/HSSV/kỳ)	Ghi chú
A		1	2	C
1	Nghành kinh doanh	1.170.000	5.850.000	
2	Các ngành: - Điều khiển tàu biển - Khai thác máy tàu biển - Khai thác máy tàu thủy - Công nghệ ô tô - Điện Công nghiệp - Điện dân dụng - Điện tàu thủy - Sửa chữa máy tàu thủy - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	1.460.000	7.300.000	
3	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1.400.000	7.000.000	
4	Nghành Công nghệ thông tin	1.300.000	6.500.000	

**BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ
KHÓA 52 LIÊN THÔNG TRUNG CẤP**

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05/8/2024 về mức thu học phí năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nghề học	Tổng số tín chỉ	Định mức 1 tín chỉ	Tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	C
1	Điều khiển tàu biển	41	356.000	14.596.000	
2	Khai thác máy tàu thủy	53	275.000	14.575.000	

h

